

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

TR
I
V
nhi

0028
ÔNG
TY
TN
TY TH
HÀNH
TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2011) Thành viên (đến ngày 31 tháng 12 năm 2010)
Ông Lê Minh Hồng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2010 và chuyển công tác ngày 01 tháng 01 năm 2011)
Ông Đỗ Khang Ninh	Chủ tịch (đến ngày 04 tháng 01 năm 2010) Thành viên (từ ngày 04 tháng 01 năm 2010)
Ông Vũ Đình Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Khang Ninh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2010)
Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2009 và chuyển công tác từ ngày 04 tháng 01 năm 2010)
Ông Nguyễn Trung Dân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác từ ngày 04 tháng 01 năm 2011)
Ông Trần Hưng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 01 tháng 11 năm 2010)
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2010)
Ông Dương Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2010)
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2011)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2010 và chuyển công tác ngày 01 tháng 01 năm 2011)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2011

Số: 524 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (gọi tắt là “Tổng Công ty”) từ trang 5 đến trang 25. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ hạn chế phạm vi kiểm toán trình bày ở đoạn dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng chi phí thu dọn các đường ống khi kết thúc khai thác các công trình khí với số tiền là 77.140.233.977 đồng (số dư lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 578.774.423.056 đồng). Tại ngày lập báo cáo này, phương án và chi phí thu dọn các công trình khí nói trên chưa được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền. Chúng tôi cũng không thu thập được các bằng chứng kiểm toán cần thiết để xác định tính hợp lý của khoản chi phí nói trên, theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản chi phí dự phòng này cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các điều chỉnh cần thiết liên quan đến vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính tới vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty hiện đang ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn tại thời điểm phát hành hoá đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, theo đó doanh thu và giá vốn của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2010 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 với số tiền lần lượt là 2.640 tỷ đồng và 2.590 tỷ đồng (doanh thu và giá vốn tháng 11 và 12 năm 2009 được ghi nhận vào năm 2010 tương ứng là 2.607 tỷ đồng và 2.127 tỷ đồng).



[Signature]
Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 3 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0891/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14.271.540.514.034	9.420.755.167.839
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.277.069.453.652	1.734.018.069.294
1. Tiền	111		2.492.069.453.652	1.734.018.069.294
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.785.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.102.101.000.000	2.521.360.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	2.102.101.000.000	2.521.360.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.678.349.934.107	3.450.536.462.961
1. Phải thu khách hàng	131		5.561.003.744.962	2.652.657.097.707
2. Trả trước cho người bán	132		604.611.993.363	137.149.704.170
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		46.763.079.934	70.903.982.510
4. Các khoản phải thu khác	135		465.971.115.848	590.677.687.888
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(852.009.314)
IV. Hàng tồn kho	140	7	501.813.021.984	941.055.913.322
1. Hàng tồn kho	141		579.194.542.097	995.086.614.802
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(77.381.520.113)	(54.030.701.480)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		712.207.104.291	773.784.722.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		81.865.239.854	77.496.992.982
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		273.124.635.821	81.859.819.935
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	27.687.408.099	101.021.781.012
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		329.529.820.517	513.406.128.333
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		21.706.246.922.357	10.517.392.407.988
I. Tài sản cố định	220		17.312.962.593.499	9.469.775.762.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	16.368.145.259.766	8.996.399.207.184
- Nguyên giá	222		23.906.722.367.370	17.161.623.262.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.538.577.107.604)	(8.165.224.055.394)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	155.824.084.570	1.700.704.127
- Nguyên giá	228		161.845.333.203	5.939.217.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.021.248.633)	(4.238.513.791)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	788.993.249.163	471.675.851.092
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.658.984.680.327	984.741.730.390
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	454.571.698.783	480.923.641.390
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	533.175.801.544	326.721.689.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	671.237.180.000	405.846.400.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(228.750.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.734.299.648.531	62.874.915.195
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.734.278.803.531	5.207.471.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	57.187.500.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		20.845.000	479.943.272
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		35.977.787.436.391	19.938.147.575.827

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		13.998.332.127.843	12.716.418.367.474
I. Nợ ngắn hạn	310		7.852.429.704.622	5.595.227.442.219
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	1.549.505.727.859	1.103.067.672.959
2. Phải trả người bán	312		3.432.722.562.786	2.834.443.247.429
3. Người mua trả tiền trước	313		13.483.753.232	233.001.800.948
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	190.585.636.668	4.902.008.195
5. Phải trả người lao động	315		52.943.061.635	52.149.271.130
6. Chi phí phải trả	316	18	349.199.859.641	100.377.747.237
7. Phải trả nội bộ	317		-	492.382.364.325
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	2.240.302.827.195	742.880.606.051
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		23.686.275.606	32.022.723.945
II. Nợ dài hạn	330		6.145.902.423.221	7.121.190.925.255
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	20	44.265.687.854	1.629.670.994.116
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	4.534.443.706.946	5.034.921.142.439
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		19.674.450.032	19.440.016.663
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337		578.774.423.056	66.692.487.506
5. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		968.744.155.333	370.466.284.531
B. NGUỒN VỐN	400		21.979.455.308.548	7.221.729.208.353
(400= 410+430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	21.974.577.750.144	7.214.553.556.236
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.455.050.754.975	5.068.993.804.933
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		6.710.919.929.696	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.418.845.980)	(7.389.647.791)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.412.917.207.300	828.683.347.149
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.745.891.310.113	1.267.078.551.945
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.652.217.394.040	57.187.500.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.877.558.404	7.175.652.117
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		4.877.558.404	7.175.652.117
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		35.977.787.436.391	19.938.147.575.827

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2010	31/12/2009
1. Nợ khó đòi đã xử lý	3.394.214.263	3.371.892.815
2. Tài sản loại	9.706.879,69	7.415.276,72
	28,80	-



Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2011

Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

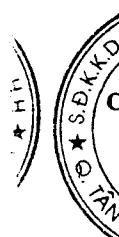
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	42.730.248.814.414	28.331.690.125.845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	20.609.392.742	17.749.566.532
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		42.709.639.421.672	28.313.940.559.313
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	35.815.293.517.487	23.224.215.251.765
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.894.345.904.185	5.089.725.307.548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	811.620.350.625	589.640.657.664
7. Chi phí tài chính	22	26	1.066.635.397.920	1.182.172.557.446
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		230.085.688.101	217.936.576.624
8. Chi phí bán hàng	24		429.111.819.637	415.454.741.214
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		924.344.816.270	294.424.336.313
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		5.285.874.220.983	3.787.314.330.239
11. Thu nhập khác	31	27	361.602.432.887	31.364.676.644
12. Chi phí khác	32	28	90.825.971.092	18.159.331.392
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		270.776.461.795	13.205.345.252
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.556.650.682.778	3.800.519.675.491
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	754.316.165.108	613.027.115.898
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.802.334.517.670	3.187.492.559.593



Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2011

Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Đơn vị: VND


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng

8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (gọi tắt là “Tổng Công ty”) - tiền thân là Công ty Chế biến và Kinh doanh các sản phẩm khí - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần 6 ngày 12 tháng 5 năm 2010.

Tổng Công ty đã tiến hành chào bán chứng khoán lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 11 năm 2010 và hiện tại đang trong quá trình chuyển từ công ty nhà nước sang công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại lầu 6, tòa nhà SCEPTA, 19A Cộng Hòa, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 1.115 (31 tháng 12 năm 2009: 1.085).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí
- Công ty Dịch vụ Khí
- Công ty Tư vấn Quản lý Dự án Khí
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ
- Công ty Khí Cà Mau
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ, chế biến khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, condensate,...; kinh doanh vật tư thiết bị, hoá chất trong lĩnh vực chế biến khí và sử dụng khí và các sản phẩm khí; kinh doanh dịch vụ cảng, kho bãi; đầu tư cơ sở hạ tầng, hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng đồng bộ, tiêu thụ LPG từ các nhà máy lọc hóa dầu và các nguồn khác của Petro Việt Nam; tư vấn thiết kế, lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí; nghiên cứu ứng dụng ngành khí, thiết kế, cải tạo công trình khí; cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông, lâm, ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí; xuất nhập khẩu các sản phẩm khí lò, khí LNG, khí lỏng, condensate; nhập khẩu vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí; tham gia đầu tư các dự án khí thượng nguồn nhằm tăng tính chủ động và hiệu quả cho hoạt động chế biến và kinh doanh sản phẩm khí; đầu tư tài chính vào các công ty bên ngoài, đầu tư mua bán chuyển nhượng, đàm phán, ký hợp đồng, dự án, tài sản, công trình khí; mua các công ty khí quốc tế để trở thành thành viên của Tổng Công ty, bán các công ty con khi cần thiết; các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc, bao gồm tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng, khoản tiền ủy thác quản lý vốn ngắn hạn và hưởng lãi suất ủy thác tương ứng với kết quả của hoạt động ủy thác.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2010
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 15
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	2 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 20

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và thay thế nhỏ nhằm duy trì điều kiện hoạt động bình thường của các tài sản được hạch toán vào chi phí trong năm. Các chi phí sửa chữa lớn hoặc thay thế mới làm thay đổi tính năng, công suất của tài sản được ghi nhận vào giá trị tài sản.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài nên không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn được ghi nhận tại thời điểm Tổng Công ty phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Ngoại tệ (Tiếp theo)**

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 tăng 2.418.845.980 đồng (năm 2009: 7.389.647.791 đồng) và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ giảm một khoản tương ứng so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	625.140.054	825.716.471
Tiền gửi ngân hàng	2.491.444.313.598	1.733.192.352.823
Các khoản tương đương tiền (i)	1.785.000.000.000	-
	4.277.069.453.652	1.734.018.069.294

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống	1.614.627.180.000	2.121.360.000.000
Ủy thác quản lý vốn ngắn hạn	487.473.820.000	400.000.000.000
	2.102.101.000.000	2.521.360.000.000

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	29.107.446.546
Nguyên liệu, vật liệu	232.847.623.079	655.560.487.513
Công cụ, dụng cụ	3.497.217.019	2.660.503.118
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.470.809.184	1.985.115.260
Thành phẩm	45.962.179.627	74.786.879.081
Hàng hóa	286.416.713.188	230.986.183.284
Cộng giá gốc hàng tồn kho	579.194.542.097	995.086.614.802
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(77.381.520.113)	(54.030.701.480)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	501.813.021.984	941.055.913.322

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	8.899.075.455	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.788.332.644	101.021.781.012
	27.687.408.099	101.021.781.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2010	96.873.005.375	72.354.895.543	68.563.760.196	51.528.393.900	16.872.303.207.564	17.161.623.262.578
Mua trong năm	11.352.688.781	6.854.241.710	27.502.915.284	12.025.623.628	20.640.115.490	78.375.584.893
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	85.811.869.490	1.392.539.982	-	15.337.149	2.296.838.186.103	2.384.057.932.724
Tăng theo đánh giá lại để cổ phần hóa	6.912.005.998	-	5.233.077.226	-	4.313.735.256.957	4.325.880.340.181
Tăng khác	-	-	-	65.418.388	-	65.418.388
Giảm theo đánh giá lại để cổ phần hóa	(4.188.717.525)	(60.746.717)	-	(2.104.441.191)	(398.850.404)	(6.752.755.837)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(537.442.813)	-	-	(537.442.813)
Điều chỉnh theo quyết toán	-	4.104.914	-	-	(35.365.939.455)	(35.361.834.541)
Giảm khác	(200.364.549)	-	-	(175.723.936)	(252.049.718)	(628.138.203)
Tại ngày 31/12/2010	196.560.487.570	80.545.035.432	100.762.309.893	61.354.607.938	23.467.499.926.537	23.906.722.367.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2010	29.020.543.729	59.787.318.191	29.225.747.169	26.465.322.554	8.020.725.123.751	8.165.224.055.394
Khấu hao trong năm	439.897.623.280	47.978.324.200	16.169.249.552	15.477.015.391	1.118.976.713.931	1.638.498.926.354
Tăng theo đánh giá lại để cổ phần hóa	-	-	-	-	100.860.943	100.860.943
Tăng khác	-	23.469.105	635.346.301	3.100.082	-	661.915.488
Giảm do đánh giá lại để cổ phần hóa	(433.575.357.617)	(51.211.552.394)	(9.089.696.641)	(7.425.050.858)	(1.748.090.621.552)	(2.249.392.279.062)
Thanh lý, nhượng bán	-	(200.364.549)	-	(102.949.162)	-	(303.313.711)
Điều chỉnh theo quyết toán	-	1.505.764	-	-	(6.827.591.089)	(6.826.085.325)
Giảm khác	(221.926.957)	(2.110.285)	-	(18.671.002)	(9.144.264.233)	(9.386.972.477)
Tại ngày 31/12/2010	35.120.882.435	56.376.590.032	36.940.646.381	34.398.767.005	7.375.740.221.751	7.538.577.107.604
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2010	161.439.605.135	24.168.445.400	63.821.663.512	26.955.840.933	16.091.759.704.786	16.368.145.259.766
Tại ngày 31/12/2009	67.852.461.646	12.567.577.352	39.338.013.027	25.063.071.346	8.851.578.083.813	8.996.399.207.184

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết với nguyên giá là 20.546.772.315 đồng (năm 2009: 5.173.872.863.726 đồng), trong đó, nguyên giá của các tài sản đang chờ thanh lý là 3.235.414.418 đồng (năm 2009: 1.996.487.612 đồng).

Các công trình khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày trong nhóm "Tài sản cố định khác" bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 5.183.293.694.915 đồng được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	-	5.939.217.918	5.939.217.918
Tăng trong năm	152.316.000.000	3.590.115.285	155.906.115.285
Tại ngày 31/12/2010	152.316.000.000	9.529.333.203	161.845.333.203
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	-	4.238.513.791	4.238.513.791
Khấu hao trong năm	-	2.255.706.870	2.255.706.870
Giảm do đánh giá lại để cổ phần hóa	-	(472.972.028)	(472.972.028)
Tại ngày 31/12/2010	-	6.021.248.633	6.021.248.633
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2010	152.316.000.000	3.508.084.570	155.824.084.570
Tại ngày 31/12/2009	-	1.700.704.127	1.700.704.127

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	74.713.934.650	133.681.791.366
Kho chứa LPG lạnh	23.421.977.190	3.191.553.729
Đường ống dẫn khí Hải Sư Trắng/Tê Giác Trắng - Bạch Hổ	228.417.497.948	6.592.269.738
Dự án thu gom khí Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	-	43.440.638.892
Trạm nạp khí hóa lỏng Thị Vải	-	60.758.621.218
Dự án cao ốc văn phòng Dragon Tower (i)	306.893.194.595	157.697.490.313
Dự án đầu tư nâng công suất cầu cảng PVGAS Vũng Tàu	42.386.681.914	-
Dự án dây chuyền cấp khí cho Nhà máy đạm Cà Mau	33.282.518.193	-
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	14.513.863.444	-
Khác	65.363.581.229	66.313.485.836
	788.993.249.163	471.675.851.092

(i) Tổng Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long để xây dựng một cao ốc văn phòng trên diện tích 7.441 m² đất tại Khu số 8, Dự án Dragon City, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, Tổng Công ty là Nhà điều hành và góp 70% vốn đầu tư dự án. Theo hợp đồng, các bên được hưởng lợi nhuận từ dự án trên cơ sở kết quả kinh doanh của Nhà điều hành theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của công trình này đang được ghi nhận trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2010 VND	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2009 VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam	TP HCM	54%	54%	Phân phối khí hóa lỏng	97.388.238.335	118.699.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc	Hà Nội	62%	62%	Phân phối khí hóa lỏng	193.322.789.168	210.880.560.000
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam (i)	Đồng Nai	0%	0%	Phân phối khí hóa lỏng	-	43.138.283.411
Công ty Cổ phần Sản xuất Bình khí	Đồng Nai	82%	91%	Sản xuất vỏ bình khí	50.699.840.000	50.989.080.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp khí	Vũng Tàu	51%	51%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	107.089.080.000	51.156.438.571
Công ty Cổ phần Thể thao Văn hoá Dầu khí	Hà Nội	60%	60%	Hoạt động thể thao và văn hóa	6.071.751.280	6.060.279.408
					454.571.698.783	480.923.641.390

- (i) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam được chuyển nhượng toàn bộ cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam theo hợp đồng chuyển nhượng ký ngày 13 tháng 7 năm 2010.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	316.175.801.544	59.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	67.000.000.000	67.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	150.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí miền Nam	-	11.000.000.000
Dự án Cao ốc Văn phòng Dragon Tower	-	131.787.379.000
Công ty TNHH Liên doanh Khí hóa lỏng Thăng Long	-	19.734.310.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm	-	17.800.000.000
	533.175.801.544	326.721.689.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí	Việt Nam	48,12%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Việt Nam	35,51%	Kinh doanh khí
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí	Việt Nam	32,97%	Sản xuất ống thép

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư cổ phiếu (i)	358.170.000.000	400.270.000.000
Ủy thác quản lý vốn dài hạn	313.067.180.000	-
Đầu tư trái phiếu	-	5.576.400.000
	671.237.180.000	405.846.400.000

- (i) Đầu tư cổ phiếu bao gồm khoản mua cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á với số tiền là 311.250.000.000 đồng. Do số cổ phiếu này thuộc loại hạn chế chuyển nhượng và Tổng Công ty dự kiến nắm giữ dài hạn nên không thực hiện đánh giá để trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi thế kinh doanh (i)	2.729.738.580.027	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.540.223.504	5.207.471.923
	2.734.278.803.531	5.207.471.923

- (i) Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn (i)	156.656.320.896	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	1.392.849.406.963	1.103.067.672.959
	1.549.505.727.859	1.103.067.672.959

- (i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	184.502.248.199	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.104.164.565
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.136.945.844	1.727.200.376
Các loại thuế khác	3.946.442.625	1.070.643.254
	190.585.636.668	4.902.008.195

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	54.880.344.256	51.028.840.128
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm	66.165.414.580	-
Bắc mỏ Bạch Hổ		
Chi phí lãi vay	83.046.712.033	47.700.510.250
Trích trước chi phí sửa chữa công trình khí	136.051.323.285	-
Các khoản khác	9.056.065.487	1.648.396.859
	349.199.859.641	100.377.747.237

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền bán cổ phần lần đầu phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.886.949.950.000	-
Các khoản phải trả khác	353.352.877.195	742.880.606.051
	2.240.302.827.195	742.880.606.051

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải trả dài hạn nội bộ	44.265.687.854	1.629.670.994.116
	44.265.687.854	1.629.670.994.116

Phải trả dài hạn nội bộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 phản ánh khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về số vốn cấp cho Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ (đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty) để thực hiện Dự án thu gom khí đồng hành mỏ Rồng Đồi mồi với số tiền là 44.265.687.854 đồng.

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	5.927.293.113.909	6.137.988.815.398
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.392.849.406.963)	(1.103.067.672.959)
	4.534.443.706.946	5.034.921.142.439

Chi tiết một số khoản vay dài hạn có số dư lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức vay là 70 triệu USD và chịu lãi suất là Libor 6 tháng + 1,85%/năm. Khoản vay này có thời hạn là 10 năm và được sử dụng để đầu tư Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn. Gốc và lãi được trả 6 tháng một lần bắt đầu từ tháng thứ 36 kể từ lần rút vốn đầu tiên. Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 8.900.000 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 18.300.000 USD).

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Châu Âu với hạn mức vay là 65 triệu USD và chịu lãi suất 4,48%/năm. Khoản vay này có thời hạn 10 năm và trả gốc và lãi 6 tháng 1 lần theo lịch trả nợ bắt đầu từ tháng 6 năm 2004. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn và được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 27.365.609 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 33.482.184 USD).
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Sea Bank) có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 42.802.270 USD và 95.543.447.716 đồng; chịu lãi suất lần lượt là Sibor 6 tháng + 1,95%/năm và 11,4%/năm. Các khoản vay này có thời hạn 7 năm và được sử dụng để đầu tư các công trình xây dựng cơ bản. Gốc và lãi vay được trả 6 tháng 1 lần sau 24 tháng ân hạn kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 144.000.000 USD, chịu lãi suất là lãi suất huy động kỳ hạn 6 tháng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam + 0,5%/năm. Các khoản vay này có thời hạn 11 năm, trả gốc và lãi 6 tháng 1 lần sau 12 tháng ân hạn kể từ ngày rút vốn đầu tiên và được sử dụng để đầu tư Đường ống dẫn khí PM3 Cà Mau.
- Khoản vay từ Ngân hàng Calyon có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 22.727.273 USD chịu lãi suất Sibor 6 tháng + 1,3%/năm. Các khoản vay này có thời hạn 7 năm, trả gốc và lãi 6 tháng 1 lần sau 24 tháng ân hạn kể từ ngày rút vốn đầu tiên, khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính và được sử dụng để đầu tư Đường ống dẫn khí PM3 Cà Mau.
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM (HD Bank), có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 180.562.958.000 đồng với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Các khoản vay này có thời hạn 5 năm, trả gốc và lãi 6 tháng 1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được sử dụng để đầu tư Dự án cao ốc văn phòng Dragon Tower.
- Khoản vay từ Ngân hàng Standard Chartered với hạn mức vay là 133.000.000 USD và chịu lãi suất Libor 6 tháng + 2,5%/năm. Khoản vay này có thời hạn 5 năm và được sử dụng để đầu tư Đường ống dẫn khí Hải Sư Trắng/Tê Giác Trắng - Bạch Hổ, Rồng Đồi Mồi và các dự án khác. Gốc và lãi được trả từ tháng thứ 12 kể từ thời điểm ký hợp đồng vay ngày 01 tháng 12 năm 2010. Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 7.829.562 USD.
- Các khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 27.309.865 USD và 170.163.550.122 đồng với lãi suất không cố định. Các khoản vay này có thời hạn từ 4 - 7 năm được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được sử dụng để đầu tư các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Trong vòng một năm	1.392.849.406.963	1.103.067.672.959
Trong năm thứ hai	1.180.175.778.598	1.095.688.565.420
Từ ba năm đến năm thứ năm	2.036.382.960.261	2.503.952.577.019
Sau năm năm	1.317.884.968.087	1.435.280.000.000
	5.927.293.113.909	6.137.988.815.398
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	1.392.849.406.963	1.103.067.672.959
Số phải trả sau 12 tháng	4.534.443.706.946	5.034.921.142.439

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2009	3.412.698.437.112	-	929.993.598.160	1.212.500.000.000	-	-	5.555.192.035.272
Tập đoàn cấp	1.656.295.367.821	-	-	-	-	-	1.656.295.367.821
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.187.492.559.593	3.187.492.559.593
Trích lập các quỹ từ lợi	-	-	828.683.347.149	54.748.451.233	-	(1.302.549.503.163)	(419.117.704.781)
Nộp Tập đoàn	-	-	(929.993.598.160)	-	-	(1.827.455.556.430)	(2.757.449.154.590)
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chi tiêu từ quỹ	-	-	-	(169.899.288)	-	-	(169.899.288)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(7.389.647.791)	-	(7.389.647.791)
Số dư tại ngày 31/12/2009	5.068.993.804.933	-	828.683.347.149	1.267.078.551.945	(7.389.647.791)	57.187.500.000	7.214.553.556.236
Tăng vốn trong năm	2.323.297.613.085	-	-	-	-	-	2.323.297.613.085
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	4.802.334.517.670	4.802.334.517.670
Thay đổi theo kết quả cổ phần hóa (i)	3.063.186.755.069	6.710.919.929.696	-	-	-	-	9.774.106.684.765
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (ii)	-	-	1.412.489.789.188	481.656.652.444	-	(1.963.849.130.396)	(69.702.688.764)
Nộp Tập đoàn (iii)	-	-	(828.683.347.149)	-	-	(1.200.000.000.000)	(2.028.683.347.149)
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	4.970.801.811	-	4.970.801.811
Thay đổi khác	(427.418.112)	-	427.418.112	(2.843.894.276)	-	(42.955.493.234)	(45.799.387.510)
Số dư tại ngày 31/12/2010	10.455.050.754.975	6.710.919.929.696	1.412.917.207.300	1.745.891.310.113	(2.418.845.980)	1.652.217.394.040	21.974.577.750.144

- (i) Thay đổi theo kết quả cổ phần hóa phản ánh số vốn nhà nước tăng tại Tổng Công ty theo Quyết định số 1201/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 5 năm 2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc Phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Khí Việt Nam.
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty tạm phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành với tổng số tiền là 1.964.349.130.396 đồng.
- (iii) Tổng Công ty thực hiện nộp Tập đoàn số tiền đã trích từ lợi nhuận năm 2009 vào Quỹ đầu tư phát triển theo phê duyệt phân phối lợi nhuận của Tập đoàn năm 2009 với số tiền là 828.683.347.149 đồng và tạm nộp Tập đoàn lợi nhuận năm 2010 là 1.200 tỷ đồng. Số phải nộp chính thức sẽ được Tập đoàn phê duyệt trong năm 2011.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2010	2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	42.730.248.814.414	28.331.690.125.845
Doanh thu bán khí	28.033.980.271.575	18.458.920.606.948
Doanh thu bán LPG, bupro và doanh thu khác	12.364.146.988.880	8.230.833.809.726
Doanh thu vận chuyển khí	2.332.121.553.959	1.641.935.709.171
Các khoản giảm trừ doanh thu	20.609.392.742	17.749.566.532
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	20.609.392.742	17.749.566.532
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.709.639.421.672	28.313.940.559.313

Doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn được ghi nhận tại thời điểm phát hành hóa đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, theo đó doanh thu và giá vốn của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2010 sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 với số tiền lần lượt là 2.640 tỷ đồng và 2.590 tỷ đồng (doanh thu và giá vốn tháng 11 và 12 năm 2009 được ghi nhận vào năm 2010 tương ứng là 2.607 tỷ đồng và 2.127 tỷ đồng).

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2010	2009
	VND	VND
Giá vốn bán khí	25.034.219.185.182	16.458.581.987.787
Giá vốn bán LPG, bupro và khác	10.378.355.258.675	6.388.291.852.965
Giá vốn vận chuyển khí	402.719.073.630	377.341.411.013
	35.815.293.517.487	23.224.215.251.765

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2010	2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	369.887.544.237	341.111.474.181
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	180.896.418.736	183.827.650.523
Cổ tức, lợi nhuận được chia	100.308.901.734	55.524.629.175
Lãi từ bán các khoản đầu tư	154.809.654.024	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.717.831.894	9.176.903.785
	811.620.350.625	589.640.657.664

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2010	2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	230.085.688.101	217.936.576.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	560.862.510.120	674.421.476.957
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	266.954.223.613	299.251.565.498
Hoàn nhập dự phòng tài chính	-	(9.719.405.953)
Chi phí tài chính khác	8.732.976.086	282.344.320
	1.066.635.397.920	1.182.172.557.446

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. THU NHẬP KHÁC**

	2010	2009
	VND	VND
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	245.032.664.791	-
Thu từ các đối tác chi phí trước hoạt động của liên doanh	80.216.852.928	-
Lô B - Ô Môn	17.210.909.091	-
Thu tiền bồi thường chi phí khắc phục sự cố rò rỉ đường ống Su từ Vàng - Rạng Đông	19.142.006.077	31.364.676.644
Thu nhập khác	361.602.432.887	31.364.676.644

28. CHI PHÍ KHÁC

	2010	2009
	VND	VND
Chi phí trước hoạt động của dự án liên doanh Lô B - Ô Môn	71.783.976.428	-
Chi phí khắc phục sự cố rò rỉ đường ống Su Từ Vàng - Rạng Đông	15.392.473.047	-
Chi phí khác	3.649.521.617	18.159.331.392
	90.825.971.092	18.159.331.392

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2010	2009
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5.556.650.682.778	3.800.519.675.491
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(100.308.901.734)	(155.712.923.694)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	78.043.414.266	98.141.968.311
Trích lập quỹ Phát triển khoa học công nghệ chưa trừ vào thu nhập trước thuế năm 2009	-	(370.466.284.531)
Thu nhập chịu thuế	5.534.385.195.310	3.372.482.435.577
Thu nhập chịu thuế suất 0%	1.265.549.424.381	-
Thu nhập chịu thuế suất 10%	1.755.623.169.152	1.188.319.885.111
Thu nhập chịu thuế suất 20%	997.391.483.515	1.036.910.204.601
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 25%	1.515.821.118.262	1.147.252.345.865
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất	753.995.893.184	613.027.115.898
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung do ảnh hưởng của các khoản chi phí không hợp lý hợp lệ năm 2009	320.271.924	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	754.316.165.108	613.027.115.898
<i>Trong đó:</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm 2009 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước, đã được điều chỉnh vào kết quả kinh doanh năm 2010	37.791.361.446	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kết quả kinh doanh năm 2010	716.524.803.662	

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% đối với các dự án Trung tâm Phân phối Khí Phú Mỹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN ngày 31 tháng 12 năm 2001; Dự án Dịch vụ Vận chuyển condensate Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN ngày 28 tháng 5 năm 2002 và Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Ngoài ra, Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu, giảm 50% cho 7 năm tiếp theo, kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

Tổng Công ty được hưởng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với Dự án Trạm nạp LPG Thị Vải theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000055 ngày 10 tháng 8 năm 2007. Tổng Công ty đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án này từ năm 2010.

Tổng Công ty được hưởng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với Dự án Hệ thống Phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000047 ngày 02 tháng 7 năm 2007. Tổng Công ty đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án này từ năm 2010.

Tổng Công ty được hưởng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí Sư Tử Đen/Sư Tử Vàng - Rạng đông theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 491210000102 ngày 08 tháng 5 năm 2008. Tổng Công ty đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án này từ năm 2010.

Tổng Công ty được hưởng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với Dự án Đầu tư Đường ống dẫn khí PM3 - Cà Mau theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 61101000095 ngày 09 tháng 02 năm 2010. Tổng Công ty đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án này từ năm 2010.

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT**i) Cam kết vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành sau:

	31/12/2010 VND
Kho chứa LPG lạnh	397.060.862.464
Đường ống dẫn khí Hải Sư Trắng/Tê Giác Trắng - Bạch Hổ	146.342.089.379
Dự án thu gom khí đồng hành mỏ Mỏ Rồng - Đồi Mồi	708.110.363.535
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	570.936.571.491

ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng

Theo Hợp đồng GSPA Lô 06.1 ngày 15 tháng 12 năm 2000 và thỏa thuận bổ sung cho GSPA Lô 06.1 ngày 30 tháng 9 năm 2009 giữa các chủ khí Lô 06.1 (Công ty TNHH BP Exploration Operating, Công ty TNHH ONGC Videsh và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện), Tổng Công ty cam kết mua một lượng khí tối thiểu là 3,6 tỷ m³ một năm kể ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2010, và 4 tỷ m³ một năm trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Theo Hợp đồng GSPA ký ngày 19 tháng 4 năm 2005 giữa chủ khí Lô 11.2 (Công ty Dầu Quốc gia Hàn Quốc và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) có thời hạn 23 năm, Tổng Công ty cam kết mua một lượng khí tối thiểu là 1,216 tỷ m³ khí mỗi năm.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Theo Hợp đồng mua bán khí thượng nguồn PM3 CAA (hợp đồng UGSA PM3 CAA) ngày 10 tháng 02 năm 2000 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) với các nhà thầu lô PM3 CAA và Petronas có thời hạn 23 năm, Tổng Công ty cam kết mua từ các nhà thầu một lượng khí cố định là 1,5 tỷ m³ một năm.

Theo Hợp đồng mua bán khí lô 46 Cái Nước ngày 23 tháng 7 năm 2003 giữa Tổng Công ty và các nhà thầu lô 46 Cái Nước có thời hạn 23 năm, Tổng Công ty cam kết mua từ các chủ khí một lượng khí cố định hàng năm là 0,206 tỷ m³ một năm.

Cam kết bán hàng

Theo Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn ký ngày 16 tháng 12 năm 2001 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) có thời hạn 20 năm, theo đó, Tổng Công ty cam kết sẽ bán một lượng khí cố định hàng năm 1,85 tỷ m³ cho EVN cho đến hết giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA.

Theo Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn ký ngày 22 tháng 5 năm 2001 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) và Nhà máy Điện Phú Mỹ 3 BOT (PM3), Tổng Công ty cam kết cung cấp cho PM3 một lượng khí cố định hàng năm là 0,85 tỷ m³ khí cho đến năm 2023.

Theo Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn ký ngày 18 tháng 9 năm 2001 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) và Công ty Mekong Energy (PM 2.2), Tổng Công ty cam kết cung cấp cho PM 2.2 một lượng khí cố định hàng năm là 0,85 tỷ m³ khí cho đến năm 2023.

Theo Hợp đồng mua bán khí Cửu Long ngày 26 tháng 12 năm 2006 giữa Tổng Công ty và Công ty Nhiệt điện Bà Rịa, Tổng Công ty sẽ thực hiện cung cấp khí cho Công ty Nhiệt điện Bà Rịa để vận hành nhà máy điện. Hợp đồng này được thỏa thuận gia hạn đến ngày 23 tháng 02 năm 2011.

Theo Hợp đồng mua bán khí PM3 CAA và lô 46 Cái Nước ngày tháng 5 năm 2007 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) và Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Tổng Công ty cam kết cung cấp cho công ty này một lượng khí cố định hàng năm là 1,5 tỷ m³ khí cho đến năm 2023.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.



Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2011

Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng